

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30.01/2021/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- Mã chứng khoán: PSH
- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- Điện thoại: (84-292) 6 547978/537979/536688
- Fax: (84-2929) 3 842373/6 536688
- Người thực hiện công bố thông tin: Mai Thanh Nhân

Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2021 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

-BCTC riêng và hợp nhất quý 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



MAI VĂN HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	3 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

6300
CÔ
PHÂN
TU
AM S
HANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT	Tháng 05/2017	
Ông Mai Hữu Phúc	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Mai Văn Thành	Thành viên	Tháng 05/2017	Tháng 03/2020
Ông Ngô Công Chánh	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Hà Ngọc Thường	Thành viên	Tháng 03/2020	
Ông Lê Văn Phú	Thành viên	Tháng 03/2020	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Huy	Tổng Giám đốc	Tháng 02/2012	Tháng 03/2020
Ông Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Lê Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 02/2012	Tháng 03/2020
Ông Mai Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 08/2013	
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 07/2019	
Ông Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	Tháng 03/2020
Ông Mai Văn Huy	Tổng Giám đốc	Tháng 02/2012	
Ông Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Ông Lê Văn Mậu Phó Tổng Giám đốc Tháng 02/2012

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Kim Bằng	Trưởng ban	Tháng 05/2017	Tháng 03/2020
Bà Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban	Tháng 03/2020	
Bà Võ Thị Bông	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Đoàn Thanh Tâm	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Phạm Thị Kim Bằng	Thành viên	Tháng 03/2020	
Bà Phạm Thị Kim Bằng	Trưởng ban	Tháng 05/2017	Tháng 03/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

TM. HĐQT

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.914.943.791.483	5.844.997.278.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	164.192.034.073	287.712.479.231
1. Tiền	111		144.192.034.073	287.712.479.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		559.805.513.732	574.551.149.979
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	100.549.722.279	175.585.451.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	132.905.210.077	248.218.356.120
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	9.820.883.305	7.934.901.310
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	318.161.437.789	164.392.110.596
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.658.680.740)	(22.861.401.185)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	1.026.941.022	1.281.731.523
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.157.919.491.128	4.944.058.869.222
1. Hàng tồn kho	141		5.157.919.491.128	4.964.533.143.568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(20.474.274.346)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.026.752.550	38.674.779.576
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	4.695.885.801	1.883.979.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.120.422.898	16.798.150.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	10.210.443.851	19.992.649.620
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.786.509.397.967	3.606.016.633.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.807.109.553	55.910.543.673
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	40.807.109.553	55.827.878.674
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	2.257.381.848
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(2.174.716.849)
II. Tài sản cố định	220		1.637.062.914.010	1.624.248.729.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.020.773.022.822	1.053.028.460.363
- Nguyên giá	222		1.450.975.453.274	1.376.800.250.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(430.202.430.452)	(323.771.790.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	616.289.891.188	571.220.269.258
- Nguyên giá	228		680.329.790.319	615.525.759.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(64.039.899.131)	(44.305.490.456)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.321.896.004.489	1.159.143.488.207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.321.896.004.489	1.159.143.488.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	117.587.703.836	258.300.977.598
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		110.383.091.836	253.100.977.598
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.612.000	10.180.283.799
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(10.180.283.799)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	5.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		187.579.546.079	26.836.774.237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	178.576.266.599	16.118.584.381
2. Lợi thế thương mại	269		9.003.279.480	10.718.189.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.701.453.189.450	9.451.013.911.344




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

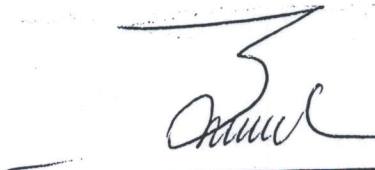
NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		31/12/2020	01/01/2020
	Mã số	Thuyết minh	VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.131.583.388.077	7.853.858.096.841
I. Nợ ngắn hạn	310		5.623.300.944.948	5.661.390.509.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.362.411.986.784	2.575.868.358.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	264.452.578.001	245.209.604.786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.002.438.525.095	712.914.943.259
4. Phải trả người lao động	314		2.824.615.141	955.647.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	80.658.102.660	184.329.037.165
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	14.875.320.431	141.760.365.070
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.542.943.439.063	1.681.577.641.165
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.028.916	1.882.557.156
9. Quỹ bình ổn giá	323		352.656.348.857	116.892.355.890
II. Nợ dài hạn	330		2.508.282.443.129	2.192.467.586.945
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	92.060.351.178	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.741.027.866.489	1.477.718.361.483
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	675.194.225.462	714.749.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.569.869.801.373	1.597.155.814.503
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.569.869.801.373	1.597.155.814.503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(793.193.000)	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.529.356.607	213.549.897.067
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		206.184.391.485	97.020.386.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.344.965.122	116.529.510.408
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.165.837.766	121.638.117.436
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.701.453.189.450	9.451.013.911.344

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021
 Chủ tịch HĐQT




Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

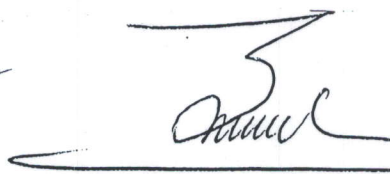
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 2020	Quý 4 2019	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	992.182.151.013	2.962.328.844.271	6.260.366.562.314	9.230.647.434.060
2. Các khoản giảm trừ	02	26	988.027.171		148.230.323.192	79.695.973.309
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		991.194.123.842	2.962.328.844.271	6.112.136.239.122	9.150.951.460.751
4. Giá vốn hàng bán	11	27	768.589.660.664	2.760.736.255.445	5.586.067.351.753	8.449.196.293.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		222.604.463.178	201.592.588.826	526.068.887.369	701.755.167.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.235.187.502	10.557.994.781	17.914.814.209	19.035.063.724
7. Chi phí tài chính	22	29	127.850.539.703	75.710.612.866	233.204.218.979	206.978.785.503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.267.040.863	66.741.200.736	187.081.498.016	191.660.728.487
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(8.377.920.331)		(13.315.824.610)	4.476.850.969
9. Chi phí bán hàng	25	30	32.528.689.726	56.238.557.679	178.750.477.127	281.859.358.416
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	29.952.826.760	12.907.548.022	71.963.945.685	86.876.332.404
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.129.674.160	67.293.865.040	46.749.235.177	149.552.605.630
12. Thu nhập khác	31	32	290.747.545	71.694.945.102	2.475.594.403	40.161.429.600
13. Chi phí khác	32	33	2.174.871.059	91.882.038.594	4.842.479.502	39.623.527.589
14. Lợi nhuận khác	40		(1.884.123.514)	(20.187.093.492)	(2.366.885.099)	537.902.011
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.245.550.646	47.106.771.548	44.382.350.078	150.090.507.641
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	9.429.572.231	7.466.960.596	16.750.321.733	27.249.263.944
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>15.815.978.415</u>	<u>39.639.810.952</u>	<u>27.632.028.345</u>	<u>122.841.243.697</u>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ					27.456.512.373	123.582.193.092
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					175.515.972	(740.949.395)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35			218	811

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.632.028.345	150.090.507.641
2. Điều chỉnh cho các khoản		256.487.108.295	396.963.086.479
- Khấu hao tài sản cố định	02	126.165.048.866	118.220.717.761
- Các khoản dự phòng	03	(53.031.995.439)	23.522.775.774
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(4.943.309.945)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(32.442.904.696)
- Chi phí lãi vay	06	-	191.660.728.487
- Các khoản điều chỉnh khác	07	183.354.054.868	100.945.079.098
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	284.119.136.640	547.053.594.120
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	48.551.654.344	211.848.842.628
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(193.386.347.560)	(320.350.201.358)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(778.006.971.389)	(342.179.707.951)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(165.269.589.001)	7.282.168.132
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(161.755.677.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.647.107.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.842.528.240)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(805.834.645.206)	(59.748.089.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(301.731.749.537)	(459.570.972.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	6.545.454.545
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	10.134.787.126	(99.133.541.037)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	52.243.478.624
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	152.893.557.561	(40.393.299.367)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	869.677.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.703.404.850)	(539.439.201.862)



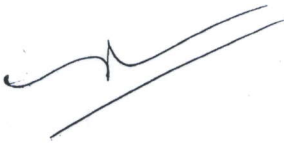
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

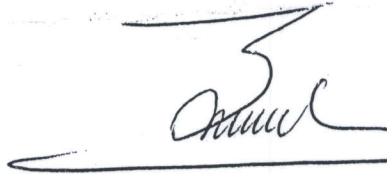
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(793.193.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	821.810.797.898	6.054.134.521.003
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(5.491.628.663.838)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	821.017.604.898	562.505.857.165
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(123.520.445.158)	(36.681.433.903)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	287.712.479.231	324.397.109.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(3.196.498)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	164.192.034.073	287.712.479.231

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Lô 20, khu dân cư Phú An, khu đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Hậu Giang	Số 14, Lê Hồng Phong, Khu Vực 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Trà Vinh	Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Vĩnh Long	Số 1D Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Tháp	Số 123 ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.
6	CN Quận 1- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	Phòng 23.11, Tầng 23, Tòa nhà Horizon, 214 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Cần Thơ	Lô 2.7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Cần Thơ 2	H3 11-12, Đường Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Cần Thơ
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu	Ấp Công Điền, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
10	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang	Khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
11	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí	Khóm Xuân Hiệp, Thị trấn Tịnh Biên, Huyện Tịnh

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
	Nam Sông Hậu tại An Giang 1	Biên, An Giang
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang	Số 304 ấp Tân Đồi, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
13	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang 1 – Trạm xăng dầu Gò Quao	Số 725 ấp Hoà Mỹ, xã Định Hoà, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
14	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Tại Kiên Giang 2 – Cửa Hàng Xăng Dầu Giang Thành	Tổ 01, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang.
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 3	Ấp An Ninh, Thị Trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Sóc Trăng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.16. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá

xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

0177
NG T
THU
DẦU
ÔNG H
H-T.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	31.320.421.378	14.356.675.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.871.612.695	273.355.803.470
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
Cộng	164.192.034.073	287.712.479.231

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, lãi suất 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Cộng	7.200.000.000	-	5.200.000.000	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Lọc hóa dầu Cần Thơ		
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến		
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Dur Hoài	-	37.609.460.000
Công ty CP Kho Cảng Ngoại Quan Và Tm Dầu Khí NSH Gò Công	16.636.450.000	17.486.450.000
Công ty TNHH Mtv Xăng Dầu Pt Oil	3.591.310.000	3.217.230.000
Khác	80.321.962.279	117.272.311.615
Cộng	100.549.722.279	175.585.451.615
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	28.003.904.400	20.540.683.600

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xd Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.704.000.000	153.764.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	20.000.000.000	-
DNTN Quang Huy (Lê Đức Toàn)	11.780.000.000	6.940.000.000

Khác	67.421.210.077	87.514.356.120
Cộng	132.905.210.077	248.218.356.120

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

-	-
---	---

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.500.000.000		5.000.000.000	
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	(1.080.000.000)	-	
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	(1.050.000.000)	1.500.000.000	(750.000.000)
Khác	220.883.305	(420.000.000)	1.434.901.310	
Cộng	9.820.883.305	(2.550.000.000)	7.934.901.310	(750.000.000)
b. Dài hạn				
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú (*)	32.449.924.920		26.613.985.351	
Khác	8.357.184.633		29.213.893.323	
Cộng	40.807.109.553	-	55.827.878.674	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan	32.449.924.920	-	26.613.985.351	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	3.882.760		-	
Bảo hiểm y tế	327.000		-	
Bảo hiểm thất nghiệp	736.500		-	
Tạm ứng	54.417.243.730		17.773.951.042	
Ký cược, ký quỹ	62.615.037.927		106.293.670.664	
Phải thu khác	201.124.209.872	-	40.324.488.890	(674.446.512)
Cộng	318.161.437.789	-	164.392.110.596	(674.446.512)
b. Dài hạn				
Phải thu khác	-	-	2.257.381.848	(2.174.716.849)
Cộng	-	-	2.257.381.848	(2.174.716.849)
c. Phải thu khác là các bên liên quan	9.670.064.161	-	4.594.481.179	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh)



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

40)

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho	1.026.941.022	1.281.731.523
Cộng	1.026.941.022	1.281.731.523

10. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.883.680.740	3.225.000.000	27.345.622.658	2.309.504.624
Interchem PTE	-	-	6.735.000.000	-
Lê Quang Hiếu Hùng	-	-	3.902.004.240	-
Lương Thanh Phương	-	-	1.282.026.000	-
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Can Phi	-	-	1.265.681.885	-
Khác	5.883.680.740	3.225.000.000	14.160.910.533	2.309.504.624
Cộng	5.883.680.740	3.225.000.000	27.345.622.658	2.309.504.624

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	427.639.306.448	-	1.032.135.688.457	-
Công cụ, dụng cụ	74.567.863	-	1.695.178.914	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.889.536.780	-	50.705.385.850	-
Thành phẩm	2.514.571.626.937	-	811.695.298.273	(6.053.411.396)
Hàng hóa	2.169.966.218.287	-	3.068.301.592.074	(14.420.862.950)
Hàng gửi bán	778.234.813	-	-	-
Cộng	5.157.919.491.128	-	4.964.533.143.568	(20.474.274.346)

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	-	26.248.245.615
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.526.193.906	-
Dự án Vàm Láng (1)	118.684.384.423	117.928.298.786
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	169.568.764.000	193.749.000.000
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	154.775.090.501	153.798.363.228
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	158.070.266.051	157.115.834.924
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thọai Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15.000.000.000	15.000.000.000
Khác	564.252.466.978	358.284.907.024
Cộng	<u>1.321.896.004.489</u>	<u>1.159.143.488.207</u>

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m2. Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư. Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2018 đến năm 2021.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m2.

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dẫn nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m2.

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m2.

30017
CÔNG
AN THƯƠNG
MẠI ĐẦU TƯ
DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU
H-T.H

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	339.086.012.681	713.154.987.728	317.765.619.754	5.611.115.399	1.182.515.062	1.376.800.250.624
- Mua trong năm	2.004.117.581	724.968.500	5.382.120.279	717.272.727		8.828.479.087
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	65.346.723.563					65.346.723.563
Số dư cuối năm	406.436.853.825	713.879.956.228	323.147.740.033	6.328.388.126	1.182.515.062	1.450.975.453.274
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	116.030.728.766	110.506.778.961	91.463.047.900	4.588.719.572	1.182.515.062	323.771.790.261
- Khấu hao trong năm	29.536.115.795	41.384.842.797	35.237.242.202	272.439.397		106.430.640.191
Số dư cuối năm	145.566.844.561	151.891.621.758	126.700.290.102	4.861.158.969	1.182.515.062	430.202.430.452
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	223.055.283.915	602.648.208.767	226.302.571.854	1.022.395.827	-	1.053.028.460.363
Tại ngày cuối năm	260.870.009.264	561.988.334.470	196.447.449.931	1.467.229.157	-	1.020.773.022.822

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	615.525.759.714	615.525.759.714
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	64.804.030.605	64.804.030.605
Số dư cuối năm	680.329.790.319	680.329.790.319
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	44.305.490.456	44.305.490.456
- Khấu hao trong năm	19.734.408.675	19.734.408.675
Số dư cuối năm	64.039.899.131	64.039.899.131
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	571.220.269.258	571.220.269.258
Tại ngày cuối năm	616.289.891.188	616.289.891.188

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nằm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m2. Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc năm tài chính không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	923.294.927	1.043.639.870
Chi phí bảo hiểm	1.747.223.065	840.339.148
Các chi phí khác	2.025.367.809	-
Cộng	4.695.885.801	1.883.979.018
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	4.350.781.182	499.304.763



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÀU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Chi phí thuê đất	172.818.081.659	11.068.718.369
Chi phí bảo hiểm	-	85.616.266
Chi phí sửa chữa	1.299.578.150	3.846.174.770
Chi phí khác	107.825.608	618.770.213
Cộng	178.576.266.599	16.118.584.381

(*)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE Ltd.	618.426.355.049	618.426.355.049	1.446.726.735.807	1.446.726.735.807
Posco International Corporation	23.071.026.024	23.071.026.024	39.779.746.345	39.779.746.345
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	109.541.873.270	109.541.873.270	-	-
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	103.248.394.629	103.248.394.629	139.017.960.629	139.017.960.629
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	55.073.489.805	55.073.489.805	208.579.901.991	208.579.901.991
Khác	453.050.848.007	453.050.848.007	741.764.013.371	741.764.013.371
Cộng	1.362.411.986.784	1.362.411.986.784	2.575.868.358.143	2.575.868.358.143
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	9.413.249.307	9.413.249.307	8.589.662.988	8.589.662.988
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	94.860.000.000	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đông Đô	44.160.000.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	29.354.200.000	31.912.860.000
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dư Hoài	-	34.908.429.806
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Cửu Long	-	48.743.076.960
Công ty CP Thương Mại Nhiên Liệu Cửu Long	-	57.240.000.000
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Xăng Dầu Hồng Đức	-	27.321.533.140
Khác	96.078.378.001	45.083.704.880
Cộng	264.452.578.001	245.209.604.786

N: 630
 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÀU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ ĐÀU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	119.530.050.690	383.552.821.502	287.531.356.456	-	215.551.515.736
Thuế TTDB	-	191.871.239.767	239.809.934.868	253.108.375.328	-	178.572.799.307
Thuế xuất, nhập khẩu	16.522.219.568	-	98.085.615.964	90.544.828.552	8.981.432.156	-
Thuế TNDN	1.000.000.000	25.849.289.741	16.750.321.733	27.847.526.550	-	13.752.084.924
Thuế TNCN	1.761.400	150.612.154	1.185.257.042	1.159.614.332	-	174.493.464
Thuế tài nguyên	-	-	5.226.434	4.858.784	-	367.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.282.029.110	-	162.296.600.686	160.014.571.576	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	375.513.750.907	1.358.789.407.777	1.140.887.168.864	-	593.415.989.820
Các loại thuế khác	-	-	1.410.969.661	1.646.648.000	235.678.339	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	186.639.542	-	815.564.002	650.983.622	22.059.162	-
Cộng	19.992.649.620	712.914.943.259	2.262.701.719.669	1.963.395.932.064	9.239.169.657	1.001.467.250.901

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	79.996.443.159	184.329.037.165
Chi phí bảo hiểm	661.659.501	
Cộng	80.658.102.660	184.329.037.165
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	92.060.351.178	
Cộng	92.060.351.178	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

(* Chi tiết

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
<i>Phải trả hàng mượn</i>		
Công ty CP Thương mại dầu khí NSH Châu Thành	-	121.834.621.540
<i>Phải trả khác</i>		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	30.680.000.000	-
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	42.002.125.000	42.002.125.000
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ (thuế BVMT)	3.877.874.781	3.877.874.781
Khác	3.304.077.892	7.746.510.639
Tổng cộng	91.516.927.673	187.113.981.960
b. Dài hạn		
<i>Phải trả hàng mượn</i>		
Công ty CP Thương mại dầu khí NSH Châu Thành	-	408.816.415.004
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.741.027.866.489	1.068.901.946.479
Tổng cộng	1.741.027.866.489	1.477.718.361.483

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 01.01/2017/HĐKT/NSH-DKPP và Hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho hai công ty là Công ty CP Thương mại dầu khí NSH Châu Thành và Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà hai công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.681.577.641.165	1.681.577.641.165	4.720.769.045.232	3.898.658.247.334	2.503.688.439.063	2.503.688.439.063
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	1.270.829.808.531	1.270.829.808.531	3.026.613.557.208	2.235.569.420.000	2.061.873.945.739	2.061.873.945.739
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	170.000.000.000	170.000.000.000	913.000.000.000	783.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Sóc Trăng (3)	-	-	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	56.986.428.244	56.986.428.244	663.330.328.024	663.317.310.198	56.999.446.070	56.999.446.070
Vay cá nhân (5)	183.761.404.390	183.761.404.390	53.825.160.000	216.771.517.136	20.815.047.254	20.815.047.254
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	39.255.000.000	-	39.255.000.000	39.255.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	-	-	39.255.000.000	-	39.255.000.000	39.255.000.000
Cộng	1.681.577.641.165	1.681.577.641.165	4.760.024.045.232	3.898.658.247.334	2.542.943.439.063	2.542.943.439.063
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	714.449.225.462	714.449.225.462	-	39.255.000.000	675.194.225.462	675.194.225.462
Công ty TNHH TM Xăng dầu VITRAPEC	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-
Cộng	714.749.225.462	714.749.225.462	-	39.555.000.000	675.194.225.462	675.194.225.462



(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4618782/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2020
Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/c, chết khấu
Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000.000 đồng
Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021 hoặc đến khi hạn mức tín dụng được phê duyệt
Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lượng. Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô to LEXUS mang BKS: 51G-200.69 , 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTB tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp
Số dư tại 31/12/2020: 2.061.873.945.739 đồng

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 202000698 ngày 18 tháng 05 năm 2020
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Hạn mức cấp tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng. Hạn mức dư nợ tối đa: 300.000.000.000 đồng
Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 13/05/2021
Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên
Số dư tại 31/12/2020: 300.000.000.000 đồng

(3) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Sóc trăng theo hợp đồng tín dụng số 7600-LAV-202000549 ngày 04 tháng 06 năm 2020
- Hạn mức cấp tín dụng: 64.000.000.000 đồng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm
- Đảm bảo khoản vay: Thế chấp theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu và Hợp đồng thế chấp giữa ngân hàng và công ty CP Thương mại dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công
Số dư tại 31/12/2020 là: 64.000.000.000 đồng

(4) Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1917600437 ngày 03 tháng 07 năm 2019 ký nhận 3 bên gồm: Bên cấp tín dụng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, bên được cấp tín dụng : Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí Thuận Tiến và bên đảm bảo: Ông Bùi Ngọc Yên. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung ký ngày 10/04/2020 gia hạn hợp đồng tín dụng đến 02/07/2021
Hạn mức tín dụng: 57.000.000.000 đồng
Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu
Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
Lãi suất: Lãi suất quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo: Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, toàn bộ tài sản có (tiền, hàng tồn kho, Công nợ...) tại mọi thời điểm của Công ty CP thương mại dầu khí Thuận Tiến tối thiểu là: 57.000.000.000 đồng.
Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 56.999.446.070 đồng

(5) Hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động tại các chi nhánh. Lãi suất 0%.
Thời hạn: 06 tháng. Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 20.815.047.254 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư tại 31/12/2020: 714.449.225.462 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 39.255.000.000 đồng)

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	116.892.355.890	99.412.431.948
Trích quỹ trong năm	346.512.854.282	230.503.130.400
Lãi phát sinh	599.021	902.607
Sử dụng quỹ trong năm	(110.749.460.336)	(213.024.109.065)
Số dư cuối năm	<u>352.656.348.857</u>	<u>116.892.355.890</u>

0177
NG T
THU
DẦU
ÔNG H
H-T.N

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	800.000.000.000			191.012.419.667	33.009.777.379	1.024.022.197.046
Tăng vốn trong năm trước	400.561.320.000					400.561.320.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước				123.582.193.092	(740.949.395)	122.841.243.697
Tăng khác					89.476.630.058	89.476.630.058
Giảm vốn trong năm trước						-
Trích lập các quỹ	61.406.480.000			(36.161.760.790)	(107.340.606)	(36.269.101.396)
Chia cổ tức				(61.406.480.000)		(61.406.480.000)
Giảm khác				(3.476.474.902)		(3.476.474.902)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000			213.549.897.067	121.638.117.436	1.597.155.814.503
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000			213.549.897.067	121.638.117.436	1.597.155.814.503
Tăng vốn trong năm nay			(793.193.000)			(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm nay				27.456.512.373	175.515.972	27.632.028.345
Tăng khác				3.022.947.167	(46.647.795.642)	(43.624.848.475)
Giảm vốn trong năm nay				(10.500.000.000)		(10.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000		(793.193.000)	233.529.356.607	75.165.837.766	1.569.869.801.373

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	VND	VND	%	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	841.108.750.000	66,7%	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	420.859.050.000	33,3%	33,3%
Cộng	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	800.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	461.967.800.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<u>1.261.967.800.000</u>	<u>1.261.967.800.000</u>

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.156.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.156.780	126.196.780
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.927.337.049.753	3.594.448.101.756
Doanh thu bán thành phẩm	3.231.178.337.986	5.511.311.265.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.995.004.190	111.895.854.704
Doanh thu khác	856.170.385	12.992.211.876
Cộng	<u>6.260.366.562.314</u>	<u>9.230.647.434.060</u>
Doanh thu với các bên liên quan	<u>944.429.435.911</u>	<u>321.186.039.279</u>

*(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)***26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	106.612.496.682	79.695.973.309
Giảm giá hàng bán	41.617.826.510	-
	<u>148.230.323.192</u>	<u>79.695.973.309</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	2.637.368.181.662	3.625.551.825.187
Giá vốn thành phẩm	2.580.998.954.243	4.654.720.936.001
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	83.961.473.687	12.203.128.881



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Trích lập quỹ bình ổn giá	235.763.393.946	17.479.021.335
Hao hụt	71.999.872.561	118.767.107.741
Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(24.024.524.346)	20.474.274.346
Cộng	5.586.067.351.753	8.449.196.293.491

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.970.601.328	4.139.545.613
Chênh lệch tỷ giá	2.124.496.680	14.895.518.111
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	10.819.716.201	-
Cộng	17.914.814.209	19.035.063.724

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	187.081.498.016	191.660.728.487
Chênh lệch tỷ giá	30.502.025.566	4.695.990.684
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	14.924.704.285	-
Khác	695.991.112	10.622.066.332
Cộng	233.204.218.979	206.978.785.503

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	194.846.321	117.297.224
Chi phí lao động	18.573.069.746	15.355.468.558
Chi phí khấu hao	70.664.935.571	70.776.223.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.778.590.189	185.822.053.427
Chi phí khác	8.539.035.300	9.788.315.279
Cộng	178.750.477.127	281.859.358.416

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.246.233.991	3.000.118.548
Chi phí lao động	21.030.806.858	16.418.699.959
Chi phí khấu hao	17.183.217.329	17.498.408.266
Thuế, phí, lệ phí	325.717.803	648.474.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.632.500.229	42.418.807.126
Chi phí khác	3.238.254.416	3.843.322.727
Chi phí dự phòng	13.307.215.059	3.048.501.428
Cộng	71.963.945.685	86.876.332.404

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	23.826.508.114

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Tiền bồi thường	2.024.868.075	1.100.626.478
Khác	450.726.328	15.234.295.008
Cộng	2.475.594.403	40.161.429.600

33. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.015.752.142	7.544.994.590
Khác	2.826.727.360	32.078.532.999
Cộng	4.842.479.502	39.623.527.589

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.750.321.733	27.249.263.944
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.750.321.733	27.249.263.944

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	4.225.909.542.710	6.573.158.289.276
Chi phí lao động	105.730.848.847	87.983.649.898
Chi phí khấu hao	126.165.048.866	118.220.717.761
Thuế, phí, lệ phí	325.717.803	648.474.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.741.625.633	296.833.183.944
Chi phí khác	14.003.085.955	16.298.917.298
Chi phí dự phòng	21.477.208.078	3.048.501.428
Cộng	4.885.353.077.892	7.096.191.733.955

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	61.406.480.000
Góp vốn bằng tài sản	-	400.561.320.000

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.192.034.073		287.712.479.231	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	418.711.160.068	(108.680.740)	342.234.944.059	(24.286.118.034)
Các khoản cho vay	50.627.992.858	(2.550.000.000)	63.762.779.984	(750.000.000)
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		5.200.000.000	

301
CỔ
HÀ
UT
AM
HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Cộng	640.731.186.999	(2.658.680.740)	698.910.203.274	(25.036.118.034)
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.218.137.664.525	2.396.326.866.627
Phải trả người bán, phải trả khác			3.118.315.173.704	4.195.347.084.696
Chi phí phải trả			172.718.453.838	184.329.037.165
Cộng			6.509.171.292.067	6.776.002.988.488

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tại ngày 01/01/2020				-
Đầu tư dài hạn		5.200.000.000		5.200.000.000
Cộng	-	5.200.000.000	-	5.200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.481.177.591			126.481.177.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.466.386.905	2.833.960.645		369.300.347.550
Các khoản cho vay	10.331.784.615	62.271.730.433		72.603.515.048
Cộng	503.279.349.111	65.105.691.078	-	568.385.040.189
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.724.254.020			265.724.254.020
Phải thu khách hàng, phải thu khác	349.701.978.075	2.257.381.848		351.959.359.923
Các khoản cho vay	7.934.901.310	56.942.499.554		64.877.400.864
Cộng	623.361.133.405	59.199.881.402	-	682.561.014.807

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	2.451.283.580.267	-	675.194.225.462	3.126.477.805.729
Phải trả người bán, phải trả khác	3.079.925.096.700	991.027.866.489	-	4.070.952.963.189
Chi phí phải trả	174.697.110.210	-	-	174.697.110.210
Cộng	5.705.905.787.177	991.027.866.489	675.194.225.462	7.372.127.879.128
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.624.591.212.921	-	714.449.225.462	2.339.040.438.383
Phải trả người bán, phải trả khác	2.806.987.527.080	1.477.718.361.483	-	4.284.705.888.563
Chi phí phải trả	184.329.037.165	-	-	184.329.037.165
Cộng	4.615.907.777.166	1.477.718.361.483	714.449.225.462	6.808.075.364.111

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất riêng này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Bên liên quan

Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công
 Công ty CP Thương mại Chợ Gạo
 Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú
 Mai Văn Chánh
 Trần Quốc Đồi
 Lý Thị ánh Hồng
 Mai Hữu Phúc
 Bùi Văn Ninh
 Lê Văn Phú
 Phan Văn Quang
 Đoàn Thanh Tâm
 Mai Văn Thành

Mối quan hệ

Đầu tư khác
 Công ty liên kết
 Cùng Chủ tịch công ty
 Anh trai Chủ tịch HĐQT
 Phó tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kế toán trưởng
 Thành viên HĐQT
 Phó tổng giám đốc
 Trưởng ban kiểm soát
 Tổng giám đốc

Phát sinh giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Đầu tư khác	121.863.636	26.320.772.727
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết	195.109.473.453	294.865.266.552
Thu lại tiền mượn			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Đầu tư khác	4.551.996.779	
Thu tiền bán hàng			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Đầu tư khác	984.050.000	11.466.400.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết	206.307.200.000	320.178.613.400
Thuê gia công, pha chế xăng			
Thuê kho			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Đầu tư khác	54.545.455	
Cho vay			
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty		19.008.241.037
Lãi cho vay			
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú			2.914.537.117
Trả tiền thuê kho			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Đầu tư khác	60.000.000	
Cho mượn tiền			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Đầu tư khác	350.287.500	5.700.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính			
	Mối quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết	11.367.454.400	3.054.233.600
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công		16.636.450.000	17.486.450.000
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty	9.398.249.307	8.574.662.988
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Đầu tư khác	15.000.000	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Cho vay			
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty	32.449.924.920	26.613.985.351
Phải thu khác			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Đầu tư khác	920.578.819	570.291.319
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú Mai Văn Chánh	Anh trai Chủ tịch HĐQT	35.124.132	3.518.042.008
Trần Quốc Đồi	Phó tổng giám đốc	40.000.000	
Lý Thị ánh Hồng	Thành viên HĐQT	789.142.852	506.147.852
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	3.967.191.600	
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng	1.583.020.300	
Lê Văn Phú	Thành viên HĐQT	108.000.000	
Phan Văn Quang	Phó tổng giám đốc	354.229.514	
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban kiểm soát	1.229.809.182	
Mai Văn Thành	Tổng giám đốc	642.967.762	
Phải trả khác			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Đầu tư khác	1.148.003.221	5.700.000.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết	11.652.850.000	11.652.850.000

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021
Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

